TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2025/DS-ST
Ngày: 08/9/2025
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - AN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Bảnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Minh Nhì

Bà Hồ Thị Hoa

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phan Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 - An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - An Giang tham gia phiên toà*:** Ông Phạm Hoàng Nam - Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 7 và ngày 08 tháng 9 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 239/2024/TLST-DS ngày 14 tháng 10 năm 2024 về "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 117/2025/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Kim A,** sinh năm 1969

Địa chỉ: ấp X, xã Đ, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn*: Ông **Phạm Minh H,** sinh năm 1972 và bà **Nguyễn Thị P ,** sinh năm 1977

Địa chỉ: ấp X, xã Đ, tỉnh An Giang.

(Bà Kim A, ông H có mặt tại phiên tòa; bà P vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Kim A trình bày: Vì là hàng xóm với nhau nên vào ngày 20/12/2021 bà có cho vợ chồng ông Phạm Minh H, bà Nguyễn Thị P vay số tiền 20.000.000đồng (hai mươi triệu đồng), bà P có ký giấy mượn tiền và hẹn đến ngày 20/01/2022 âm

lịch sẽ trả. Hai bên không có thỏa thuận lãi suất nhưng bà P có gửi tiền lãi cho bà 03 tháng x 600.000đồng = 1.800.000đồng. Tuy nhiên sau đó họ không trả nữa, bà yêu cầu nhiều lần, lúc đầu thì ông H, bà P hứa hẹn trả, thời gian sau thì bà P lánh mặt, còn ông H nói ngược. Ban lãnh đạo ấp và xã hòa giải cũng không có kết quả. Do đó, bà khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông H, bà P có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà số tiền vay là 20.000.000đồng, không yêu cầu gì thêm.

* Bị đơn ông Phạm Minh H trình bày: Ông không có vay mượn tiền gì của bà Kim A, việc vay mượn tiền giữa bà P và bà Kim A như thế nào ông không biết. Trước đây ông có vợ con rồi ly hôn, sau đó ông chấp nối sống chung với bà P khoảng 8-9 năm, có 01 con chung sinh năm 2016 nhưng không có đăng ký kết hôn. Khoảng hơn 01 năm nay ông và bà P không còn sống chung với nhau, bà P đi đâu, làm gì ông không biết nhưng con do ông đang nuôi dưỡng. Khi bà Kim A gọi điện thoại đòi tiền thì ông có nói là ông đang bị bệnh, để ông về hỏi lại bà P có thiếu không, nếu có thiếu thì ông sẽ kêu bà P trả, chứ hàng xóm mà có bao nhiêu tiền thì không có lớn. Sau đó bà P có trả hay không thì ông không biết. Ông xác định ông không có vay nên ông không đồng ý trả tiền theo yêu cầu khởi kiện của bà Kim A.

* Bị đơn bà Nguyễn Thị P vắng mặt, không có lời trình bày.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Kim A giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông H, bà P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền vay là 20.000.000đồng, không yêu cầu gì thêm.

Bị đơn ông H không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Kim A vì cho rằng ông không có vay, không có nợ.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn bà Kim A, bị đơn ông H đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình; bị đơn bà P vắng mặt tại phiên họp và phiên tòa lần thứ 2 mà không có lý do là chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Nguyễn Kim A khởi kiện yêu cầu ông Phạm Minh H, bà Nguyễn Thị P trả lại số tiền vay hai bên thỏa thuận với nhau. Do đó theo Điều 463 Bộ luật Dân sự và khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật trong vụ án này là "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

[2] Tòa án tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn bà P vắng mặt, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng bà P vắng mặt lần thứ hai không có lý do là chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà P .

[3] Bà Kim A khởi kiện cho rằng ngày 20/12/2021 âm lịch bà có cho vợ chồng ông Phạm Minh H và bà Nguyễn Thị P vay số tiền 20.000.000đồng (hai mươi triệu đồng), bà P có viết giấy mượn tiền và hẹn đến ngày 20/01/2022 âm lịch sẽ trả nhưng đến nay chưa trả. Còn ông H cho rằng ông không có vay, việc vay mượn tiền giữa bà P và bà Kim A như thế nào ông không biết.

Hội đồng xét xử xét thấy, theo "giấy mượn tiền" ngày 20/12/2021 âm lịch thể hiện bà Nguyễn Thị P vay của bà Kim A số tiền 20.000.000đồng, hẹn đến ngày 20/01/2022 âm lịch trả lại (bút lục 39). "Giấy mượn tiền" này phù hợp với lời khai của người làm chứng Nguyễn Thị Chúc T khai rằng chị là hàng xóm, là người giới thiệu cho ông H, bà P qua nhà bà Kim A mượn tiền; phù hợp với Biên bản giải quyết tranh chấp nợ vay của ấp X ngày 22/3/2024 ghi lời trình bày của ông H; đồng thời cũng phù hợp với đoạn ghi âm ngày 19/9/2022 mà ông H thừa nhận giọng nói của ông H (bút lục 02, 39, 43, 50). Tại phiên tòa sơ thẩm, ông H cũng khai ông H đã đưa tiền cho bà P trả rồi, còn bà P có trả hay không ông không biết. Như vậy có đủ cơ sở kết luận việc ông H, bà P vay và nợ bà Kim A số tiền 20.000.000đồng là có thật, bà Kim A đã thực hiện nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nghĩa vụ trả tiền: Theo biên bản xác minh tại địa phương, công văn số 04/UBND- TPHT ngày 26/02/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đ, Giấy khai sinh số 1749 và lời khai của ông H thì ông H và bà P chung sống với nhau khoảng 8-9 năm tại địa phương, có 01 con chung sinh năm 2016 nhưng không

có đăng ký kết hôn. Bà Kim A cho rằng ông H, bà P mượn tiền để trị bệnh cho ông H, phục vụ cuộc sống gia đình; còn người làm chứng chị T xác định chị thấy ông H, bà P qua nhà bà Kim A, khi ra về chị có hỏi thăm thì ông H, bà P cho biết có mượn được số tiền là 20.000.000đồng; còn ông H khi hòa giải và đối chất lúc thì khai ông không có vay mượn tiền gì của bà Kim A, việc vay mượn tiền giữa bà P và bà Kim A như thế nào ông không biết, khi thì khai bà Kim A gọi điện thoại đòi tiền thì ông có nói là ông đang bị bệnh, để ông về hỏi lại bà P có thiếu không, nếu có thiếu thì ông sẽ kêu bà P trả, sau đó bà P có trả không thì ông không biết (bút lục 42, 65); trong khi đó tại Biên bản giải quyết tranh chấp nợ vay của ấp X ngày 22/3/2024 ông H trình bày "...*tôi đã đưa tiền cho vợ tôi trả số nợ trên*..."; ông H thừa nhận giọng nói của ông H trong đoạn ghi âm ngày 19/9/2022, cho rằng ông có nói là ông đang bị bệnh, để ông về hỏi lại bà P có thiếu không, nếu có thiếu thì ông sẽ kêu bà P trả nhưng nội dung đoạn ghi âm thể hiện rõ "...*bây giờ anh đang kẹt, phải có là anh gửi về đưa rồi còn đang nằm bệnh, tiền bệnh tùm lum...gán chờ anh đi, tháng sau anh trả luôn*..."; tại phiên tòa sơ thẩm ông H lại khai khi ở bệnh viện về ông đưa 30.000.000đồng cho bà P trả, bà P có trả không thì ông không biết. Xét thấy, ông H có nhiều lời khai khác nhau nhưng mâu thuẫn, không thống nhất và không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời khai nại của mình; trong khi đó lời khai của người làm chứng, Biên bản của ấp X ngày 22/3/2024; đoạn ghi âm ngày 19/9/2022 và lời khai tại phiên tòa sơ thẩm thể hiện ông H, bà P có vay, có nghĩa vụ trả số tiền trên. Do đó, buộc ông H, bà P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Kim A số tiền vay 20.000.000đồng là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp theo Điều 288, 463, 466 Bộ luật Dân sự.

[5] Do bà P vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, ông H và bà P chưa xác định được phần nghĩa vụ liên đới của từng người nên nếu ông H và bà P có tranh chấp thì có thể khởi kiện thành vụ án khác để yêu cầu người có nghĩa vụ liên đới phải thực hiện phần nghĩa vụ liên đới của họ đối với mình.

[6] Từ những nhận định trên, sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử nghị án nên chấp nhận ý kiến đề xuất của Kiểm sát viên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban

thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Ông H, bà P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 20.000.000đồng x 5% = 1.000.000đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 288, 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Kim A.

Buộc ông Phạm Minh H, bà Nguyễn Thị P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Kim A số tiền vay là 20.000.000đồng (Hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí sơ thẩm:

Ông H, bà P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.000.000đồng (một triệu đồng).

Bà Kim A không phải chịu án phí, được nhận lại số tiền đã nộp là 500.000đồng theo lai thu số 0005151 ngày 10/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh.

3. Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, riêng các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm là 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 7;
- Phòng THADS khu vực 7;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Bùi Văn Bảnh